

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 01 năm 2026, 25/01/2026)
(Ban hành theo Quyết định số 1010/MYH26/VHU/QĐ ngày 02 tháng 03 năm 2026)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.01.001	221A010635	Huỳnh Bình	An	01/07/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
2	VHU.TAB1.01.002	221A031359	Lê Tuấn	An	01/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.8	5.7	3.0	20.5	5.1	Đậu	
3	VHU.TAB1.01.003	221A370353	Nguyễn Hoài	An	23/04/2004	Đồng Tháp	Vắng	6.4	5.1	1.0	12.5	3.1	Rớt	
4	VHU.TAB1.01.004	221A210333	Nguyễn Ngọc Mỹ	An	10/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	8.0	5.0	26.0	6.5	Đậu	
5	VHU.TAB1.01.005	211A050383	Nguyễn Thị Minh	An	04/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.4	6.3	1.0	18.2	4.6	Rớt	
6	VHU.TAB1.01.006	221A050094	Nguyễn Thị Thuý	An	20/03/2004	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
7	VHU.TAB1.01.007	221A370495	Mai Nhật	An	06/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	9.7	8.5	31.2	7.8	Đậu	
8	VHU.TAB1.01.008	231A070149	Nguyễn Nhật	An	21/12/2005	Tây Ninh	7.0	8.0	9.4	7.5	31.9	8.0	Đậu	
9	VHU.TAB1.01.009	211A050297	Trần Nguyễn Gia	Ấn	07/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.8	7.7	7.5	31.0	7.8	Đậu	
10	VHU.TAB1.01.010	211A030158	Lê Thị Tô	Anh	20/04/2003	Thành phố Đà Nẵng	7.0	6.0	4.9	1.0	18.9	4.7	Rớt	
11	VHU.TAB1.01.011	221A030775	Bùi Thị Thu	Anh	09/01/2004	Đồng Tháp	7.0	10.0	10.0	8.0	35.0	8.8	Đậu	
12	VHU.TAB1.01.012	211A030401	Bùi Tường	Anh	15/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.0	8.3	6.5	27.8	7.0	Đậu	
13	VHU.TAB1.01.013	211A030214	Đào Vương Thế	Anh	03/03/2003	Đồng Nai	6.0	8.0	6.9	6.5	27.4	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
14	VHU.TAB1.01.014	221A040513	Huỳnh Thị Vân	Anh	24/04/2004	Đồng Tháp	5.5	8.4	8.9	8.0	30.8	7.7	Đậu	
15	VHU.TAB1.01.015	211A010112	Trịnh Kim	Anh	30/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	4.8	3.1	0.0	12.9	3.2	Rớt	
16	VHU.TAB1.01.016	221A310185	Hồ Thị Bảo	Anh	30/04/2004	Lâm Đồng	7.0	9.6	9.1	8.5	34.2	8.6	Đậu	
17	VHU.TAB1.01.017	221A031169	Hoàng Nguyễn Phương	Anh	27/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.6	8.9	4.5	26.0	6.5	Đậu	
18	VHU.TAB1.01.018	221A300286	Nguyễn Thái Thương Lan	Anh	11/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10.0	8.9	9.0	34.4	8.6	Đậu	
19	VHU.TAB1.01.019	221A370840	Nguyễn Thị Minh	Ánh	01/04/2004	Đắk Lắk	6.5	7.2	8.6	7.0	29.3	7.3	Đậu	
20	VHU.TAB1.01.020	221A210723	Hồ Thị	Ánh	30/11/2004	Nghệ An	5.0	10.0	8.0	5.0	28.0	7.0	Đậu	
21	VHU.TAB1.01.021	221A300185	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/04/2004	Đắk Lắk	5.5	4.0	4.3	7.0	20.8	5.2	Đậu	
22	VHU.TAB1.01.022	231A370201	Trần Nguyễn Kim	Ánh	19/08/2005	Đắk Lắk	7.0	7.6	6.6	6.5	27.7	6.9	Đậu	
23	VHU.TAB1.01.023	221A010150	Trần Quốc	Bảo	06/07/2004	Vĩnh Long	4.5	7.2	5.7	7.0	24.4	6.1	Đậu	
24	VHU.TAB1.01.024		Trần Văn	Bảo	29/03/1981	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
25	VHU.TAB1.01.025	221A030925	Trương Thanh	Bình	06/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.0	6.4	6.3	5.5	22.2	5.6	Đậu	
26	VHU.TAB1.01.026	221A030715	Nguyễn Thị Y	Bình	25/05/2004	Tây Ninh	6.0	8.8	6.0	5.0	25.8	6.5	Đậu	
27	VHU.TAB1.01.027	211A030913	Nguyễn Thị Minh	Chánh	17/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.0	7.7	7.5	28.2	7.1	Đậu	
28	VHU.TAB1.01.028	211A030395	Võ Minh	Chánh	09/11/2003	Đồng Tháp	7.5	6.8	6.0	4.5	24.8	6.2	Đậu	
29	VHU.TAB1.01.029	211A230007	Lê Trần Ngọc	Châu	01/02/2003	Khánh Hoà	7.5	4.8	4.6	5.5	22.4	5.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
30	VHU.TAB1.01.030	221A030430	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	23/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.6	9.1	6.0	30.7	7.7	Đậu	
31	VHU.TAB1.01.031	221A050132	Phạm Thị Kim	Chi	21/09/2004	Khánh Hoà	6.0	9.6	8.9	8.0	32.5	8.1	Đậu	
32	VHU.TAB1.01.032	221A050721	Lê Linh	Chi	25/11/2004	Đồng Tháp	4.0	8.8	8.3	8.0	29.1	7.3	Đậu	
33	VHU.TAB1.01.033	221A030762	Lê Thị Kim	Cúc	03/09/2003	Thanh Hoá	6.0	9.6	9.7	5.5	30.8	7.7	Đậu	
34	VHU.TAB1.01.034	221A360052	Nguyễn Thị Kim	Cương	07/10/2004	Đồng Tháp	7.0	9.2	6.3	8.5	31.0	7.8	Đậu	
35	VHU.TAB1.01.035	211A031485	Hồ Việt	Cường	01/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.0	6.9	6.0	28.4	7.1	Đậu	
36	VHU.TAB1.01.036	211A030687	Nguyễn Quốc	Cường	10/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	7.6	9.7	4.5	21.8	5.5	Rớt	
37	VHU.TAB1.01.037	221A100003	Mai Ly	Đan	26/05/2003	Đắk Lắk	5.5	7.6	7.7	6.5	27.3	6.8	Đậu	
38	VHU.TAB1.01.038	221A030063	Nguyễn Công	Danh	08/07/2004	Đồng Tháp	8.0	5.2	5.1	5.5	23.8	6.0	Đậu	
39	VHU.TAB1.01.039	221A300290	Trần Công	Danh	21/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	10.0	10.0	8.5	36.0	9.0	Đậu	
40	VHU.TAB1.01.040	211A320100	Lâm Ngọc Anh	Đào	18/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.8	8.9	8.5	32.2	8.1	Đậu	
41	VHU.TAB1.01.041	221A050028	Châu Quốc	Đạt	01/08/2004	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
42	VHU.TAB1.01.042	221A300438	Bùi Tiến	Đạt	28/07/2004	Đắk Lắk	8.0	5.6	6.6	4.5	24.7	6.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
43	VHU.TAB1.01.043	221A300163	Lưu Duy	Đạt	22/05/2004	Lâm Đồng	6.0	8.0	10.0	8.0	32.0	8.0	Đậu	
44	VHU.TAB1.01.044	221A080122	Bùi Phong	Đạt	24/10/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	6.3	6.0	25.3	6.3	Đậu	
45	VHU.TAB1.01.045	221A050404	Trịnh Khả	Đi	20/05/2003	Gia Lai	7.5	6.8	6.0	4.5	24.8	6.2	Đậu	
46	VHU.TAB1.01.046	211A310003	Du Mai Ngọc	Điểm	30/12/2003	Quảng Ngãi	4.0	4.8	6.0	2.0	16.8	4.2	Rớt	
47	VHU.TAB1.01.047	221A030328	Lê Phạm Hoàng	Điểm	05/04/2004	Quảng Ngãi	5.0	8.0	8.3	5.5	26.8	6.7	Đậu	
48	VHU.TAB1.01.048	221A080278	Mai Thị Hồng	Điểm	29/05/2004	Vĩnh Long	6.0	9.2	8.9	4.5	28.6	7.2	Đậu	
49	VHU.TAB1.01.049	221A030891	Nguyễn Thị Thuý	Điểm	29/09/2004	Đồng Nai	5.0	9.6	9.7	7.5	31.8	8.0	Đậu	
50	VHU.TAB1.01.050	231A030168	Nguyễn Hà Minh	Điểm	13/11/2005	Gia Lai	5.0	8.8	9.1	3.0	25.9	6.5	Đậu	
51	VHU.TAB1.01.051	221A240122	Võ Thị Ngọc	Điểm	10/07/2004	Đồng Tháp	3.5	5.2	4.0	2.0	14.7	3.7	Rớt	
52	VHU.TAB1.01.052	201A030628	Phạm Trần Tân	Điểm	20/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	5.2	3.7	1.5	16.4	4.1	Rớt	
53	VHU.TAB1.01.053	211A030271	Nguyễn Văn	Điểm	16/07/2003	Bắc Ninh	7.0	4.4	9.4	7.0	27.8	7.0	Đậu	
54	VHU.TAB1.01.054	181A220005	Ngô Anh	Điểm	17/05/2000	An Giang	8.0	9.6	5.4	3.0	26.0	6.5	Đậu	
55	VHU.TAB1.01.055		Nguyễn Hoàng	Điểm	15/12/1992	Đồng Tháp	7.0	4.0	3.7	5.0	19.7	4.9	Rớt	
56	VHU.TAB1.01.056	211A360011	Hồ Lê Hoàng	Dung	16/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.6	8.3	7.0	28.4	7.1	Đậu	
57	VHU.TAB1.01.057	221A030551	Trần Thị	Dung	31/08/2004	Thanh Hoá	6.5	4.4	3.7	3.0	17.6	4.4	Rớt	
58	VHU.TAB1.01.058	221A370753	Phạm Thị Mỹ	Dung	11/06/2004	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
59	VHU.TAB1.01.059	221A370746	Phạm Ngọc Hà	Dung	24/03/2004	Đồng Nai	5.5	5.2	4.3	5.0	20.0	5.0	Đậu	
60	VHU.TAB1.01.060	211A040204	Phạm Thùy	Dung	17/10/2003	Ninh Bình	5.5	6.0	8.6	6.5	26.6	6.7	Đậu	
61	VHU.TAB1.01.061	221A040614	Võ Thị Ánh	Dung	23/04/2004	Khánh Hoà	5.5	7.6	6.3	1.5	20.9	5.2	Rớt	
62	VHU.TAB1.01.062	211A050232	Nguyễn Thị	Dung	01/03/2003	Tây Ninh	6.0	8.0	5.1	3.0	22.1	5.5	Đậu	
63	VHU.TAB1.01.063	221A040289	Nguyễn Hoàng Thùy	Dương	22/11/2004	Tây Ninh	5.0	6.4	8.6	3.0	23.0	5.8	Đậu	
64	VHU.TAB1.01.064	221A320174	Vũ Lê Khánh	Dương	26/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	4.0	6.9	5.5	21.4	5.4	Đậu	
65	VHU.TAB1.01.065	221A370330	Phạm Khánh	Duy	01/07/2003	Vĩnh Long	6.0	7.6	5.7	6.5	25.8	6.5	Đậu	
66	VHU.TAB1.01.066	221A030556	Nguyễn Thị Cẩm	Duy	26/10/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	5.5	4.8	7.7	6.5	24.5	6.1	Đậu	
67	VHU.TAB1.01.067	221A020022	Phạm Ngọc	Duy	09/03/2004	Long An	7.0	5.2	5.1	5.0	22.3	5.6	Đậu	
68	VHU.TAB1.01.068	201A080303	Lâm Thị Kiều	Duyên	25/09/2002	Thành phố Cần Thơ	6.0	3.2	4.9	2.0	16.1	4.0	Rớt	
69	VHU.TAB1.01.069	211A100017	Phạm Thị Mỹ	Duyên	02/07/2003	Thái Nguyên	2.0	5.6	6.0	0.5	14.1	3.5	Rớt	
70	VHU.TAB1.01.070	221A070130	Danh Nguyễn Mỹ	Duyên	17/10/2004	An Giang	5.5	9.6	7.1	2.0	24.2	6.1	Rớt	
71	VHU.TAB1.01.071	211A330036	Nguyễn Lê Mỹ	Duyên	02/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	9.6	10.0	7.5	32.1	8.0	Đậu	
72	VHU.TAB1.01.072	221A050026	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	19/01/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
73	VHU.TAB1.01.073	221A210354	Nguyễn Thuý	Duyên	09/03/2004	Quảng Ngãi	6.5	9.2	10.0	4.5	30.2	7.6	Đậu	
74	VHU.TAB1.01.074	221A030979	Nguyễn Cao Kỳ	Duyên	13/11/2004	Đồng Nai	5.5	6.8	7.1	1.5	20.9	5.2	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
75	VHU.TAB1.01.075		Nguyễn Thùy Kim	Duyên	29/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.0	6.3	7.5	25.3	6.3	Đậu	
76	VHU.TAB1.01.076	221A050330	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	12/03/2004	Tây Ninh	5.0	9.6	9.7	8.5	32.8	8.2	Đậu	
77	VHU.TAB1.01.077	221A370201	Huỳnh Văn	Giang	22/04/2004	Gia Lai	7.0	8.0	9.4	8.0	32.4	8.1	Đậu	
78	VHU.TAB1.01.078	211A100086	Huỳnh	Giao	11/11/2003	Đồng Tháp	7.0	8.0	6.6	1.0	22.6	5.7	Rớt	
79	VHU.TAB1.01.079	231A310075	Mai Trần Ngọc	Giàu	24/07/2005	Đồng Tháp	7.0	9.6	10.0	5.0	31.6	7.9	Đậu	
80	VHU.TAB1.01.080	221A031296	Đoàn Ngọc	Hà	04/08/2004	An Giang	7.0	6.8	6.3	5.0	25.1	6.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0
81	VHU.TAB1.01.081	221A371009	Nguyễn Ngân	Hà	11/09/2004	Tây Ninh	4.0	8.0	7.1	3.0	22.1	5.5	Đậu	
82	VHU.TAB1.01.082	231A030003	Nguyễn Thanh	Hạ	01/03/2004	Đồng Nai	4.0	6.4	4.6	0.5	15.5	3.9	Rớt	
83	VHU.TAB1.01.083		Phùng Nam	Hải	24/03/1992	Đắk Lắk	8.0	7.6	9.1	3.0	27.7	6.9	Đậu	
84	VHU.TAB1.01.084	221A050673	Đặng Hoàng Bảo	Hân	11/07/2004	Quảng Ngãi	7.0	5.6	6.0	1.5	20.1	5.0	Rớt	
85	VHU.TAB1.01.085	221A040189	Đặng Thị Ngọc	Hân	21/02/2004	Long An	6.0	8.8	9.1	5.0	28.9	7.2	Đậu	
86	VHU.TAB1.01.086	221A360025	Lê Nguyễn Gia	Hân	03/03/2004	Đắk Lắk	6.5	7.2	4.0	5.0	22.7	5.7	Đậu	
87	VHU.TAB1.01.087	221A010269	Nguyễn Ngọc	Hân	19/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.0	2.9	1.5	14.4	3.6	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
88	VHU.TAB1.01.088	211A050263	Lê Thị Ngọc	Hân	04/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.8	8.6	2.0	22.4	5.6	Rớt	
89	VHU.TAB1.01.089	221A050299	Võ Thị Ngọc	Hân	01/08/2004	Đồng Tháp	7.0	10.0	8.3	3.5	28.8	7.2	Đậu	
90	VHU.TAB1.01.090	221A050449	Trần Ngọc Gia	Hân	25/06/2004	Tây Ninh	6.0	6.8	5.1	4.5	22.4	5.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
91	VHU.TAB1.01.091	211A210421	Trần Thị Gia	Hân	02/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	3.2	5.7	6.5	23.2	5.8	Đậu	
92	VHU.TAB1.01.092	221A370333	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	13/01/2004	Đồng Tháp	Vắng	7.2	6.9	4.0	18.1	4.5	Rớt	
93	VHU.TAB1.01.093	221A370113	Võ Thị Thuý	Hằng	10/10/2004	Lâm Đồng	7.0	8.4	6.3	7.5	29.2	7.3	Đậu	
94	VHU.TAB1.01.094	221A370099	Phạm Thị Thu	Hằng	19/04/2004	Gia Lai	7.8	6.8	6.9	4.0	25.5	6.4	Đậu	
95	VHU.TAB1.01.095	221A031152	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/10/2004	Quảng Ngãi	7.3	8.4	7.1	4.0	26.8	6.7	Đậu	
96	VHU.TAB1.01.096	221A230379	Lê Thị Phước	Hằng	02/08/2004	Khánh Hòa	7.8	10.0	10.0	8.5	36.3	9.1	Đậu	
97	VHU.TAB1.01.097	221A320362	Cao Thị Thúy	Hằng	01/01/2004	Thành phố Cần Thơ	7.5	6.3	10.0	6.0	29.8	7.5	Đậu	
98	VHU.TAB1.01.098	191A170154	Đỗ Thị Thu	Hằng	16/11/2001	Cà Mau	Vắng	5.2	3.7	0.0	8.9	2.2	Rớt	
99	VHU.TAB1.01.099		Nguyễn Ngọc Diễm	Hằng	25/03/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.2	8.9	4.5	30.4	7.6	Đậu	
100	VHU.TAB1.01.100	221A040509	Đào Thị Tuyết	Hạnh	22/11/2004	Đồng Nai	6.0	6.8	7.1	5.0	24.9	6.2	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Đọc 7.1
101	VHU.TAB1.01.101	221A010672	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	12/09/2004	Gia Lai	5.5	8.8	8.3	6.5	29.1	7.3	Đậu	
102	VHU.TAB1.01.102	221A320364	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	21/04/2003	Đồng Tháp	4.5	8.4	8.3	8.0	29.2	7.3	Đậu	
103	VHU.TAB1.01.103	211A150290	Nguyễn Hồng	Hạnh	06/08/2003	Tây Ninh	5.5	5.2	6.6	1.0	18.3	4.6	Rớt	
104	VHU.TAB1.01.104		Phan Thị Kim	Hạnh	23/05/1977	Tây Ninh	7.5	Vắng	Vắng	Vắng	7.5	1.9	Rớt	Vắng
105	VHU.TAB1.01.105	221A370941	Thái Thị Thanh	Hào	25/05/2004	Đắk Lắk	7.0	9.6	10.0	8.5	35.1	8.8	Đậu	
106	VHU.TAB1.01.106	221A370016	Võ Như	Hào	11/11/2004	Lâm Đồng	6.8	8.0	8.3	5.0	28.1	7.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
107	VHU.TAB1.01.107	221A050462	Ngô Thị Thu	Hiền	19/08/2004	Đồng Nai	7.8	7.2	5.1	5.0	25.1	6.3	Đậu	
108	VHU.TAB1.01.108	221A050139	Văn Thị Thanh	Hiền	24/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	8.3	8.5	32.1	8.0	Đậu	
109	VHU.TAB1.01.109		Lâm Trung	Hiệp	01/12/1988	Cà Mau	7.3	3.6	4.9	5.0	20.8	5.2	Đậu	
110	VHU.TAB1.01.110	221A080082	Võ Minh	Hiếu	06/01/2004	Đồng Tháp	8.5	7.2	10.0	7.5	33.2	8.3	Đậu	
111	VHU.TAB1.01.111	221A170617	Chung Thị Mỹ	Hoa	09/09/2004	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
112	VHU.TAB1.01.112		Trần Thị Hồng	Hoa	08/03/1979	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
113	VHU.TAB1.01.113	211A010119	Phạm Mai Huy	Hoà	26/11/2003	Đồng Nai	5.8	4.0	6.9	0.5	17.2	4.3	Rớt	
114	VHU.TAB1.01.114	221A310269	Phạm Thị	Hoà	25/05/2004	Quảng Ngãi	6.8	7.6	7.7	5.0	27.1	6.8	Đậu	
115	VHU.TAB1.01.115	256T030032	Lê Văn Nghĩa	Hòa	26/02/1964	Vĩnh Long	6.8	4.0	2.7	4.3	17.8	4.4	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
116	VHU.TAB1.01.116	221A020010	Phạm Việt	Hoàng	27/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	5.7	3.5	21.4	5.4	Đậu	
117	VHU.TAB1.01.117	221A370684	Nguyễn Thị Kim	Hồng	02/10/2003	Lâm Đồng	5.8	4.8	6.0	1.5	18.1	4.5	Rớt	
118	VHU.TAB1.01.118	241A211030	Lương Thị	Hồng	03/10/2006	Lâm Đồng	8.3	5.2	6.0	2.0	21.5	5.4	Rớt	
119	VHU.TAB1.01.119	221A370337	Lê Thị Mỹ	Hồng	18/03/2004	Đắk Lắk	8.0	9.6	8.3	8.5	34.4	8.6	Đậu	
120	VHU.TAB1.01.120		Phạm Nguyễn Bạch	Huệ	01/11/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
121	VHU.TAB1.01.121	201A050081	Vũ Phi	Hùng	24/12/2002	Đồng Nai	5.5	7.6	7.7	4.5	25.3	6.3	Đậu	
122	VHU.TAB1.01.122	221A070039	Nguyễn Ngọc	Hùng	02/12/2004	Quảng Ngãi	7.0	5.6	7.4	1.0	21.0	5.3	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
123	VHU.TAB1.01.123	211A010118	Nguyễn Tấn	Hung	22/05/2003	Khánh Hoà	7.8	4.4	4.9	1.0	18.1	4.5	Rớt	
124	VHU.TAB1.01.124	221A050512	Nguyễn Thanh	Huong	07/01/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
125	VHU.TAB1.01.125	221A370382	Nguyễn Thị Thu	Huong	03/06/2004	An Giang	7.3	9.2	8.9	5.0	30.4	7.6	Đậu	
126	VHU.TAB1.01.126	221A050241	Lê Thị Minh	Hường	03/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	7.6	7.7	6.0	26.3	6.6	Đậu	
127	VHU.TAB1.01.127	221A050321	Nguyễn Quốc	Huy	21/08/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	7.6	8.6	6.5	30.7	7.7	Đậu	
128	VHU.TAB1.01.128	211A050289	Nguyễn Gia Bảo	Huy	03/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	8.4	9.1	6.5	31.8	8.0	Đậu	
129	VHU.TAB1.01.129	221A360044	Nguyễn Khánh	Huy	20/05/2004	An Giang	7.8	10.0	10.0	7.5	35.3	8.8	Đậu	
130	VHU.TAB1.01.130	201A030897	Son Hoàng	Huy	21/01/2002	Thành phố Cần Thơ	7.0	9.6	9.7	8.0	34.3	8.6	Đậu	
131	VHU.TAB1.01.131	221A370218	Đỗ Quang	Huy	10/06/2004	Gia Lai	7.5	8.8	9.4	8.5	34.2	8.6	Đậu	
132	VHU.TAB1.01.132	221A370561	Nguyễn Ngọc Thanh	Huyền	01/09/2004	Khánh Hòa	Vắng	5.6	7.1	0.5	13.2	3.3	Rớt	
133	VHU.TAB1.01.133	211A210239	Trần Võ Thanh	Huyền	30/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.3	6.0	8.3	3.0	22.6	5.7	Đậu	
134	VHU.TAB1.01.134	221A031236	Nguyễn Kim Mỹ	Huyền	20/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	3.0	29.8	7.5	Đậu	
135	VHU.TAB1.01.135	221A011192	Dương Văn	Huynh	03/07/2004	Cà Mau	5.3	8.8	7.4	4.0	25.5	6.4	Đậu	
136	VHU.TAB1.01.136	201A080374	Nguyễn Như	Huỳnh	25/10/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
137	VHU.TAB1.01.137	221A050467	Lâm Tuấn	Hý	17/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.4	8.5	35.6	8.9	Đậu	
138	VHU.TAB1.01.138	221A040038	Trần Văn	Khang	21/08/2004	Tây Ninh	5.0	6.8	6.9	6.0	24.7	6.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
139	VHU.TAB1.01.139	221A370005	Lâm Chí	Khanh	29/08/2004	Tây Ninh	6.5	8.0	7.7	2.5	24.7	6.2	Rớt	Bảo lưu: Nói 6.5
140	VHU.TAB1.01.140	221A050548	Nguyễn Trí	Khanh	14/10/2004	Đồng Tháp	5.0	5.2	7.7	5.0	22.9	5.7	Đậu	
141	VHU.TAB1.01.141	221A010595	Nguyễn Trần	Khánh	07/07/2004	Đồng Tháp	7.8	6.0	7.4	4.5	25.7	6.4	Đậu	
142	VHU.TAB1.01.142	211A010111	Lê Phan Văn	Khánh	17/01/2003	Quảng Trị	5.0	5.2	5.1	4.0	19.3	4.8	Rớt	
143	VHU.TAB1.01.143	221A040161	Nguyễn Duy	Khánh	18/03/2004	Tây Ninh	6.8	6.0	6.6	2.0	21.4	5.4	Rớt	
144	VHU.TAB1.01.144	221A290078	Nguyễn Chí	Khánh	01/03/2004	Quảng Ngãi	6.0	6.0	8.0	3.5	23.5	5.9	Đậu	
145	VHU.TAB1.01.145	221A030482	Dương Hoài	Khiêm	30/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	7.4	4.5	23.8	6.0	Đậu	
146	VHU.TAB1.01.146	221A210053	Ka	Khuyên	28/05/2004	Lâm Đồng	8.0	9.2	8.3	8.5	34.0	8.5	Đậu	
147	VHU.TAB1.01.147	221A010264	Lê Trung	Kiên	21/05/2004	Đồng Tháp	7.8	9.6	8.6	7.5	33.5	8.4	Đậu	
148	VHU.TAB1.01.148	221A370062	Nguyễn Thành	Kiên	22/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	9.6	10.0	8.0	34.9	8.7	Đậu	
149	VHU.TAB1.01.149	211A010273	Phạm Tuấn	Kiệt	05/10/2003	Tây Ninh	8.0	6.0	6.0	3.5	23.5	5.9	Đậu	
150	VHU.TAB1.01.150	211A030626	Nguyễn Anh	Kiệt	31/01/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	6.3	5.5	25.9	6.5	Đậu	
151	VHU.TAB1.01.151	211A030385	Trần Thế	Kiệt	21/11/2003	An Giang	5.5	5.2	6.3	4.0	21.0	5.3	Đậu	
152	VHU.TAB1.01.152	191A010099	Trần Anh	Kiệt	01/05/2001	Quảng Ngãi	5.0	6.0	6.3	3.0	20.3	5.1	Đậu	
153	VHU.TAB1.01.153	221A011096	Trà Thanh	Lâm	14/10/2004	Cà Mau	5.5	3.6	3.0	2.0	14.1	3.5	Rớt	
154	VHU.TAB1.01.154	191A080218	Nguyễn Hoàng	Lâm	20/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.0	8.3	4.5	27.8	7.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
155	VHU.TAB1.01.155	221A030345	Phạm Thị	Lành	21/01/2004	Quảng Ngãi	5.0	6.0	7.1	5.0	23.1	5.8	Đậu	
156	VHU.TAB1.01.156	221A030277	Vũ Thị Phương	Linh	14/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
157	VHU.TAB1.01.157	211A030341	Liễu Dương	Linh	29/05/2003	An Giang	6.8	6.0	4.9	4.5	22.2	5.6	Đậu	
158	VHU.TAB1.01.158	221A030098	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	31/05/2004	Đồng Tháp	6.5	10.0	8.9	7.5	32.9	8.2	Đậu	
159	VHU.TAB1.01.159	191A210014	Nguyễn Trần Yến	Linh	22/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	9.6	8.6	6.5	33.2	8.3	Đậu	
160	VHU.TAB1.01.160	221A040188	Kiều Bạch Thảo	Linh	07/07/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	8.9	5.0	30.2	7.6	Đậu	
161	VHU.TAB1.01.161	221A230180	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/11/2004	Lâm Đồng	7.5	8.8	7.7	6.5	30.5	7.6	Đậu	
162	VHU.TAB1.01.162	211A010114	Nguyễn Hữu	Lộc	18/12/2003	Gia Lai	5.5	Vắng	Vắng	Vắng	5.5	1.4	Rớt	Vắng
163	VHU.TAB1.01.163	211A040276	Đặng Hoàng	Long	12/05/2003	Đồng Tháp	5.0	2.8	5.4	0.0	13.2	3.3	Rớt	
164	VHU.TAB1.01.164	221A030727	Đỗ Hoàng	Long	14/10/2003	Tây Ninh	7.8	10.0	9.7	8.5	36.0	9.0	Đậu	
165	VHU.TAB1.01.165	221A031138	Nguyễn Thị Trúc	Ly	03/11/2004	Lâm Đồng	6.8	8.8	6.3	4.5	26.4	6.6	Đậu	
166	VHU.TAB1.01.166	221A210084	Đào Mai Khánh	Ly	04/01/2004	Khánh Hoà	6.0	9.6	8.6	5.0	29.2	7.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 9.6; Đọc: 8.6
167	VHU.TAB1.01.167	221A370024	Lê Thị Cẩm	Ly	24/02/2004	Đồng Tháp	7.5	7.2	5.4	4.5	24.6	6.2	Đậu	
168	VHU.TAB1.01.168	221A050426	Huỳnh Thảo	Ly	10/03/2004	Thái Nguyên	6.8	5.6	6.0	6.5	24.9	6.2	Đậu	
169	VHU.TAB1.01.169	221A100005	Trần Hải	Ly	12/07/2004	Đắk Lắk	8.0	6.0	9.4	5.0	28.4	7.1	Đậu	
170	VHU.TAB1.01.170	221A320153	Trần Thị Khánh	Ly	01/04/2004	Đồng Tháp	7.8	9.6	8.9	4.5	30.8	7.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
171	VHU.TAB1.01.171	221A210662	Nguyễn Thị Khánh	Ly	31/01/2004	Lâm Đồng	6.5	9.2	8.6	4.5	28.8	7.2	Đậu	
172	VHU.TAB1.01.172	221A230031	Trần Thị Ngọc	Mai	01/03/2004	Lâm Đồng	6.8	7.2	6.3	8.0	28.3	7.1	Đậu	
173	VHU.TAB1.01.173	221A040099	Kim Thị Xuân	Mai	24/01/2004	Đồng Tháp	8.3	9.2	8.0	8.0	33.5	8.4	Đậu	
174	VHU.TAB1.01.174	221A210484	Nguyễn Thị Út	Mai	02/10/2004	Đắk Lắk	8.3	9.6	8.0	7.5	33.4	8.4	Đậu	
175	VHU.TAB1.01.175	221A320059	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	01/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.0	4.0	26.6	6.7	Đậu	
176	VHU.TAB1.01.176	231A031146	Phan Thị Thu	Mai	07/01/2005	An Giang	5.5	7.6	4.6	8.0	25.7	6.4	Đậu	
177	VHU.TAB1.01.177	221A050279	Cao Xuân	Mai	17/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.8	6.3	5.0	23.1	5.8	Đậu	
178	VHU.TAB1.01.178	221A040136	Nguyễn Thị Xuân	Mai	03/02/2004	Đồng Tháp	5.0	6.4	2.6	5.0	19.0	4.8	Rớt	
179	VHU.TAB1.01.179	211A03989	Mai Thị Trâm	Mi	15/12/2003	Tây Ninh	5.5	10.0	7.4	4.0	26.9	6.7	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 10.0; Đọc: 7.4
180	VHU.TAB1.01.180	221A040587	Nguyễn Văn Khải	Minh	27/02/2004	Tây Ninh	6.5	4.8	5.1	2.0	18.4	4.6	Rớt	
181	VHU.TAB1.01.181	221A050044	Phan Diễm	My	30/01/2004	Lâm Đồng	5.5	7.2	4.0	1.0	17.7	4.4	Rớt	
182	VHU.TAB1.01.182	221A050153	Trần Thị Trà	My	11/06/2004	Đồng Tháp	6.5	6.4	4.9	9.0	26.8	6.7	Đậu	
183	VHU.TAB1.01.183	221A080248	Trần Ngọc	My	03/02/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	5.7	8.5	29.6	7.4	Đậu	
184	VHU.TAB1.01.184	221A370124	Hoàng Nữ Trà	My	22/10/2004	Đắk Lắk	5.5	5.2	3.7	6.5	20.9	5.2	Đậu	
185	VHU.TAB1.01.185	221A370013	Trừ Thị Kim	My	28/10/2004	Lâm Đồng	6.0	6.4	4.3	5.5	22.2	5.6	Đậu	
186	VHU.TAB1.01.186	221A370093	Đào Trần Thiên	Mỹ	20/12/2004	Đồng Tháp	7.0	4.0	4.3	3.5	18.8	4.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
187	VHU.TAB1.01.187	211A031033	Trần Thanh	Nam	28/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	5.6	7.4	5.0	24.0	6.0	Đậu	
188	VHU.TAB1.01.188	221A320193	Phan Thị Tố	Nga	21/08/2004	Khánh Hoà	5.0	4.4	3.7	3.0	16.1	4.0	Rớt	
189	VHU.TAB1.01.189	221A030329	Lê Thị Quỳnh	Nga	02/10/2004	Quảng Ngãi	7.5	5.6	7.7	5.0	25.8	6.5	Đậu	
190	VHU.TAB1.01.190	211A300105	Lê Thị Thu	Nga	25/12/2003	Đồng Tháp	8.0	4.8	7.4	7.5	27.7	6.9	Đậu	
191	VHU.TAB1.01.191		Tăng Thị	Nga	09/10/1982	Gia Lai	7.5	5.6	6.0	5.0	24.1	6.0	Đậu	
192	VHU.TAB1.01.192	211A050129	Huỳnh Thanh	Ngân	08/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.8	7.7	5.5	26.5	6.6	Đậu	
193	VHU.TAB1.01.193	221A030594	Nguyễn Thị Kim	Ngân	22/09/2004	An Giang	5.0	5.2	4.9	5.0	20.1	5.0	Đậu	
194	VHU.TAB1.01.194	221A080269	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	04/08/2003	Đồng Tháp	7.5	6.8	5.1	7.5	26.9	6.7	Đậu	
195	VHU.TAB1.01.195	221A070246	Phùng Ngọc Kim	Ngân	09/10/2004	Gia Lai	7.5	5.2	7.4	9.0	29.1	7.3	Đậu	
196	VHU.TAB1.01.196	221A230322	Nguyễn Thị Mai	Ngân	30/01/2004	Đắk Lắk	5.5	3.6	6.9	5.0	21.0	5.3	Đậu	
197	VHU.TAB1.01.197	221A030542	Lê Thị Thanh	Ngân	10/02/2004	Đồng Tháp	5.0	4.0	5.1	8.5	22.6	5.7	Đậu	
198	VHU.TAB1.01.198	221A050117	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	19/02/2004	Tây Ninh	6.5	5.6	4.6	4.5	21.2	5.3	Đậu	
199	VHU.TAB1.01.199	221A370889	Trần Thị Thuý	Ngân	03/06/2004	An Giang	5.0	6.4	4.3	4.5	20.2	5.1	Đậu	
200	VHU.TAB1.01.200	211A050382	Võ Trúc	Ngân	23/06/2003	Lâm Đồng	7.0	6.4	4.3	5.5	23.2	5.8	Đậu	
201	VHU.TAB1.01.201	221A030518	Ka	Nghi	16/09/2004	Lâm Đồng	6.0	5.6	4.9	6.5	23.0	5.8	Đậu	
202	VHU.TAB1.01.202	211A310006	Nguyễn Tiểu	Ngọc	15/03/2003	Đắk Lắk	7.5	8.0	7.1	5.5	28.1	7.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
203	VHU.TAB1.01.203	221A230404	Lữ Thị Bảo	Ngọc	01/11/2004	Quảng Ngãi	7.5	8.0	7.1	7.5	30.1	7.5	Đậu	
204	VHU.TAB1.01.204	221A050266	Nguyễn Thái Bảo	Ngọc	25/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	5.4	8.0	28.7	7.2	Đậu	
205	VHU.TAB1.01.205	221A070105	Lê Thị Hồng	Ngọc	30/07/2004	Đồng Tháp	6.0	5.2	7.4	5.0	23.6	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 5.2; Viết: 5.0
206	VHU.TAB1.01.206	221A371007	Thái Bảo	Ngọc	21/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.6	7.1	8.5	31.2	7.8	Đậu	
207	VHU.TAB1.01.207	221A370862	Tạ Thị Hoàng	Ngọc	31/05/2004	Quảng Ngãi	6.0	8.0	6.6	7.0	27.6	6.9	Đậu	
208	VHU.TAB1.01.208	221A050339	Trần Hồng	Ngọc	14/02/2004	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
209	VHU.TAB1.01.209	221A070184	Hà Như	Ngọc	22/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	3.4	5.0	20.3	5.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Viết: 5.0
210	VHU.TAB1.01.210	221A370327	Trần Thị Bích	Ngọc	03/12/2004	Đắk Lắk	5.0	6.0	7.4	5.0	23.4	5.9	Đậu	
211	VHU.TAB1.01.211	221A300335	Phạm Kim	Ngọc	07/10/2004	An Giang	5.0	2.6	2.0	2.5	12.1	3.0	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
212	VHU.TAB1.01.212		Trần Thị	Ngọc	26/02/1977	Hà Tĩnh	7.5	9.2	7.1	8.5	32.3	8.1	Đậu	
213	VHU.TAB1.01.213	211A050372	Tạ Thu	Nguyễn	19/05/2003	Tây Ninh	6.0	8.8	4.3	3.5	22.6	5.7	Đậu	
214	VHU.TAB1.01.214	221A030429	Trần Thị Thảo	Nguyễn	19/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	2.0	8.0	3.4	4.0	17.4	4.4	Rớt	
215	VHU.TAB1.01.215	211A040132	Nguyễn Phan Thảo	Nguyễn	01/12/2003	Khánh Hoà	7.0	6.8	4.6	4.0	22.4	5.6	Đậu	
216	VHU.TAB1.01.216	221A030274	Huỳnh Thị Thanh	Nhân	28/10/2004	Gia Lai	5.5	4.8	7.1	3.0	20.4	5.1	Đậu	
217	VHU.TAB1.01.217	221A011155	Đào Lê	Nhân	13/09/2004	Lâm Đồng	2.0	2.8	5.7	2.0	12.5	3.1	Rớt	
218	VHU.TAB1.01.218	181A080337	Võ Thành	Nhân	07/04/2000	Khánh Hòa	Vắng	6.0	4.0	3.0	13.0	3.3	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
219	VHU.TAB1.01.219	221A370213	Đặng Trọng	Nhân	12/11/2004	Vĩnh Long	5.5	7.6	5.4	3.5	22.0	5.5	Đậu	
220	VHU.TAB1.01.220		Đỗ Nguyên	Nhất	26/09/1992	Gia Lai	8.0	8.0	5.4	6.5	27.9	7.0	Đậu	
221	VHU.TAB1.01.221	221A320350	Nguyễn Phạm Tuyết	Nhi	01/05/2004	Đồng Tháp	7.0	3.2	4.9	7.0	22.1	5.5	Đậu	
222	VHU.TAB1.01.222	211A050107	Vũ Diệu Yến	Nhi	14/01/2003	Lâm Đồng	6.0	6.4	6.0	4.5	22.9	5.7	Đậu	
223	VHU.TAB1.01.223	211A050106	Vũ Diệu Kiều	Nhi	14/01/2003	Lâm Đồng	6.5	7.2	6.0	5.0	24.7	6.2	Đậu	
224	VHU.TAB1.01.224	221A040254	Hoàng Thị Yến	Nhi	22/05/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
225	VHU.TAB1.01.225	221A030724	Lê Lâm Uyên	Nhi	08/03/2004	Đồng Nai	5.0	4.4	4.0	1.0	14.4	3.6	Rớt	
226	VHU.TAB1.01.226	221A040569	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	13/08/2004	Lâm Đồng	6.0	4.4	4.9	7.5	22.8	5.7	Đậu	
227	VHU.TAB1.01.227	221A300178	Đình Phạm Uyên	Nhi	13/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	3.6	5.7	6.5	22.8	5.7	Đậu	
228	VHU.TAB1.01.228	211A050240	Lâm Ái	Nhi	30/09/2003	Cà Mau	7.0	3.2	5.7	8.5	24.4	6.1	Đậu	
229	VHU.TAB1.01.229	221A030265	Võ Thị Yến	Nhi	09/01/2004	Tây Ninh	6.5	5.2	4.9	4.5	21.1	5.3	Đậu	
230	VHU.TAB1.01.230	221A050410	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhi	19/11/2004	Đồng Nai	6.5	2.8	3.4	3.5	16.2	4.1	Rớt	
231	VHU.TAB1.01.231	221A050050	Phan Thị Lệ	Nhi	14/12/2003	Gia Lai	5.0	4.0	5.1	5.0	19.1	4.8	Rớt	
232	VHU.TAB1.01.232	221A070056	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	06/07/2004	Đồng Nai	7.0	4.4	5.7	5.0	22.1	5.5	Đậu	
233	VHU.TAB1.01.233	221A210535	Huỳnh Lê Hoài	Nhi	28/01/2004	Khánh Hòa	5.0	6.8	6.9	7.5	26.2	6.6	Đậu	
234	VHU.TAB1.01.234	211A210122	Dương Quỳnh	Nhur	31/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.0	5.7	3.5	21.2	5.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
235	VHU.TAB1.01.235	221A050545	Phạm Thị Huỳnh	Như	18/07/2004	Đồng Tháp	5.0	7.6	3.4	4.0	20.0	5.0	Đậu	
236	VHU.TAB1.01.236	221A050291	Ngô Thị	Như	22/10/2004	Bắc Ninh	4.0	4.8	5.7	5.0	19.5	4.9	Rớt	
237	VHU.TAB1.01.237	221A210638	Nguyễn Châu Bảo	Như	21/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	5.2	4.6	3.5	18.3	4.6	Rớt	
238	VHU.TAB1.01.238	211A010236	Nguyễn Quỳnh	Như	12/10/2003	Vĩnh Long	7.0	6.8	7.1	9.0	29.9	7.5	Đậu	
239	VHU.TAB1.01.239	221A040157	Đỗ Huỳnh	Như	13/11/2004	Vĩnh Long	7.0	7.2	4.0	6.0	24.2	6.1	Đậu	
240	VHU.TAB1.01.240	221A030256	Đoàn Thị Thảo	Như	25/03/2004	Tây Ninh	5.5	7.6	7.1	8.5	28.7	7.2	Đậu	
241	VHU.TAB1.01.241	221A230188	Bùi Quỳnh	Như	12/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	4.4	3.1	4.5	17.5	4.4	Rớt	
242	VHU.TAB1.01.242	221A300439	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	01/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.0	3.1	6.5	22.1	5.5	Đậu	
243	VHU.TAB1.01.243	231A380049	Ngô Thị Thảo	Như	07/11/2005	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
244	VHU.TAB1.01.244	221A370283	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	20/11/2004	Lâm Đồng	7.5	6.8	7.1	4.0	25.4	6.4	Đậu	
245	VHU.TAB1.01.245	211A320144	Võ Ngọc Phương	Như	14/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	3.6	4.3	0.0	13.4	3.4	Rớt	
246	VHU.TAB1.01.246		Lê Tâm	Như	11/03/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.4	6.6	7.0	28.0	7.0	Đậu	
247	VHU.TAB1.01.247	221A270060	Nguyễn Thị Kiều	Nhung	04/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	7.4	7.5	30.3	7.6	Đậu	
248	VHU.TAB1.01.248	221A210691	Đào Thị Trang	Nhung	19/08/2004	Đắk Lắk	5.5	6.4	7.1	8.0	27.0	6.8	Đậu	
249	VHU.TAB1.01.249	221A320136	Lê Thị Kim	Nhung	11/09/2004	Khánh Hoà	5.5	3.2	6.0	7.5	22.2	5.6	Đậu	
250	VHU.TAB1.01.250	221A300279	Lâm Tuyết	Nhung	01/11/2004	Tây Ninh	5.0	6.0	4.6	5.0	20.6	5.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
251	VHU.TAB1.01.251		Phan Công	Nhứt	02/01/1979	Thành phố Đà Nẵng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
252	VHU.TAB1.01.252	211A010454	Nguyễn Minh	Nhứt	23/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.4	6.6	7.5	26.5	6.6	Đậu	
253	VHU.TAB1.01.253	221A100163	Nguyễn Thị	Nụ	30/08/2004	Đắk Lắk	6.0	5.2	7.1	8.0	26.3	6.6	Đậu	
254	VHU.TAB1.01.254	221A370760	Đới Thị Hằng	Ny	14/04/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
255	VHU.TAB1.01.255	221A030225	Nguyễn Hồng	Oanh	15/12/2004	An Giang	6.0	7.6	8.3	4.0	25.9	6.5	Đậu	
256	VHU.TAB1.01.256	221A050665	Nguyễn Thị Kim	Oanh	20/09/2004	Gia Lai	6.0	6.8	7.1	8.0	27.9	7.0	Đậu	
257	VHU.TAB1.01.257	211A070019	Bùi Tiến	Phát	04/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.2	7.4	3.5	25.6	6.4	Đậu	
258	VHU.TAB1.01.258	211A050122	Lê Tấn	Phát	04/06/2003	Tây Ninh	6.5	2.0	3.4	3.0	14.9	3.7	Rớt	
259	VHU.TAB1.01.259	231A371280	Nguyễn Tấn	Phát	29/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	2.8	3.4	5.5	18.7	4.7	Rớt	
260	VHU.TAB1.01.260	201A030871	Phạm Thanh	Phong	20/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.4	6.9	8.5	30.3	7.6	Đậu	
261	VHU.TAB1.01.261	221A300206	Nguyễn Võ Hoài	Phong	14/01/2004	Đồng Nai	5.0	5.6	6.6	5.0	22.2	5.6	Đậu	
262	VHU.TAB1.01.262	221A010053	Ngô Đông Lê	Phong	23/09/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	5.0	3.6	4.6	5.0	18.2	4.6	Rớt	
263	VHU.TAB1.01.263		Lê Triệu	Phú	30/05/1994	Đắk Lắk	5.5	3.6	4.6	1.0	14.7	3.7	Rớt	
264	VHU.TAB1.01.264	221A210240	Trần Hà Hữu	Phúc	24/01/2004	Thành phố Đà Nẵng	7.3	6.4	6.9	8.0	28.6	7.2	Đậu	
265	VHU.TAB1.01.265	221A050205	Trần Thanh	Phúc	07/08/2004	Đồng Tháp	5.5	5.2	5.1	5.0	20.8	5.2	Đậu	
266	VHU.TAB1.01.266	211A230204	Huỳnh Minh	Phúc	16/06/2003	Quảng Ngãi	6.5	5.6	4.6	5.0	21.7	5.4	Đậu	Bảo lưu: Viết: 5.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
267	VHU.TAB1.01.267	221A370378	Trần Hữu	Phước	24/04/2004	An Giang	7.0	5.2	5.1	8.0	25.3	6.3	Đậu	
268	VHU.TAB1.01.268	221A230107	Nguyễn Thị Thanh	Phương	30/05/2003	Đắk Lắk	5.0	8.8	6.6	5.0	25.4	6.4	Đậu	
269	VHU.TAB1.01.269	221A360011	Nguyễn Minh	Phương	02/06/2004	Đắk Lắk	Vắng	8.8	7.1	5.5	21.4	5.4	Rớt	
270	VHU.TAB1.01.270	221A031167	Đàm Tấn Hoàng	Phương	13/08/2004	Đồng Tháp	8.0	5.6	6.9	6.5	27.0	6.8	Đậu	
271	VHU.TAB1.01.271	221A300284	Trần Thị Gia	Phương	15/08/2004	Tây Ninh	5.5	4.0	7.4	7.5	24.4	6.1	Đậu	
272	VHU.TAB1.01.272		Phạm Đình	Phương	26/08/1983	Thanh Hóa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
273	VHU.TAB1.01.273	211A030029	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	19/12/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
274	VHU.TAB1.01.274	221A030568	Nguyễn Văn	Quân	02/09/2004	Gia Lai	5.5	8.0	6.9	8.0	28.4	7.1	Đậu	
275	VHU.TAB1.01.275	211A031484	Vũ Mạnh	Quảng	04/12/2003	Lâm Đồng	5.5	7.2	4.0	6.0	22.7	5.7	Đậu	
276	VHU.TAB1.01.276		Nguyễn Văn	Quốc	10/01/1986	Cà Mau	5.0	7.6	5.7	8.0	26.3	6.6	Đậu	
277	VHU.TAB1.01.277	221A370248	Đoàn Thúy	Quyên	17/01/2004	Vĩnh Long	4.8	3.2	6.9	8.5	23.4	5.9	Đậu	
278	VHU.TAB1.01.278	221A370890	Võ Nguyễn Bảo	Quyên	02/11/2004	An Giang	8.3	7.6	7.4	8.0	31.3	7.8	Đậu	
279	VHU.TAB1.01.279	221A030348	Lê Giang Ngọc	Quyên	26/10/2004	Vĩnh Long	7.8	6.0	6.6	7.0	27.4	6.9	Đậu	
280	VHU.TAB1.01.280	221A371024	Lê Hoàng Minh	Quyên	01/05/2004	Đồng Tháp	6.5	6.0	5.4	4.0	21.9	5.5	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5
281	VHU.TAB1.01.281	231A230696	Trương Thị Kim	Quyên	26/02/2005	An Giang	4.5	4.8	5.7	5.0	20.0	5.0	Đậu	
282	VHU.TAB1.01.282	221A010274	Đoàn Thanh	Quyên	07/04/2004	Quảng Ngãi	5.0	7.2	7.7	5.0	24.9	6.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
283	VHU.TAB1.01.283	221A031160	Đỗ Thị Như	Quỳnh	01/07/2004	Tây Ninh	6.3	9.6	7.7	8.0	31.6	7.9	Đậu	
284	VHU.TAB1.01.284	211A030219	Vũ Thị Như	Quỳnh	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.4	7.4	8.0	26.8	6.7	Đậu	
285	VHU.TAB1.01.285	221A210603	Tô Thị Như	Quỳnh	26/01/2004	Gia Lai	Vắng	6.4	7.4	8.5	22.3	5.6	Rớt	
286	VHU.TAB1.01.286	221A210153	Trịnh Như	Quỳnh	03/08/2004	Khánh Hoà	6.5	3.6	3.7	4.0	17.8	4.5	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
287	VHU.TAB1.01.287	161A100175	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	08/03/1996	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
288	VHU.TAB1.01.288	221A030860	Lê Thị Như	Quỳnh	16/03/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	0.0	5.2	5.1	7.5	17.8	4.5	Rớt	
289	VHU.TAB1.01.289	221A070185	Phạm Nguyễn Phương	Quỳnh	24/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	4.4	6.9	3.5	14.8	3.7	Rớt	
290	VHU.TAB1.01.290	211A080044	Đỗ Châu	Quỳnh	07/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.4	5.7	8.0	25.1	6.3	Đậu	
291	VHU.TAB1.01.291	221A010263	Nguyễn Phước	Sang	30/03/2004	Đồng Tháp	7.0	3.6	6.6	5.5	22.7	5.7	Đậu	
292	VHU.TAB1.01.292	221A030419	Lê Văn	Son	18/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.4	9.7	5.0	28.6	7.2	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Nghe: 8.4; Đọc: 9.7
293	VHU.TAB1.01.293	221A040230	Bùi Thị Ngọc	Suong	07/09/2004	Gia Lai	6.0	8.4	6.9	7.5	28.8	7.2	Đậu	
294	VHU.TAB1.01.294	221A030535	Nguyễn Thị Ngọc	Suong	30/06/2004	Đồng Tháp	6.0	6.8	5.1	7.5	25.4	6.4	Đậu	
295	VHU.TAB1.01.295	221A040039	Phan Thị Tú	Suong	08/05/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	4.5	6.4	5.1	5.0	21.0	5.3	Đậu	
296	VHU.TAB1.01.296	221A370233	Nguyễn Thành	Tài	27/09/2004	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
297	VHU.TAB1.01.297	211A010028	Đặng Thành	Tài	29/06/2002	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
298	VHU.TAB1.01.298	211A031082	Huỳnh Đức	Tài	27/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	8.0	5.4	5.5	27.2	6.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
299	VHU.TAB1.01.299		Nguyễn Thị Đức	Tài	13/05/1978	Gia Lai	6.5	7.6	6.0	5.0	25.1	6.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5
300	VHU.TAB1.01.300	221A320029	Trần Thị Ngọc	Tâm	01/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	3.6	5.7	7.0	21.8	5.5	Đậu	
301	VHU.TAB1.01.301	221A050225	Nguyễn Trí	Tâm	30/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.0	6.6	8.0	26.6	6.7	Đậu	
302	VHU.TAB1.01.302	221A050226	Trần Thanh	Tâm	10/01/2004	Đồng Tháp	5.8	6.0	6.3	7.5	25.6	6.4	Đậu	
303	VHU.TAB1.01.303	221A230118	Đỗ Duy	Tân	02/04/2004	An Giang	0.0	7.6	6.0	2.0	15.6	3.9	Rớt	
304	VHU.TAB1.01.304	221A040068	Lê Quốc	Tân	21/10/2004	Vĩnh Long	7.0	6.4	5.4	3.0	21.8	5.5	Đậu	
305	VHU.TAB1.01.305	201A030149	Lê Đồng	Tấn	05/08/2001	Đắk Lắk	5.5	7.2	3.7	3.5	19.9	5.0	Đậu	
306	VHU.TAB1.01.306	221A230262	Nguyễn Quốc	Thái	26/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.4	3.1	5.0	19.5	4.9	Rớt	
307	VHU.TAB1.01.307		Nguyễn Quốc	Thái	01/09/2001	Đồng Tháp	5.8	5.2	3.4	0.5	14.9	3.7	Rớt	
308	VHU.TAB1.01.308	221A090032	Đặng Hồng	Thấm	28/07/2002	Tây Ninh	5.0	2.4	5.2	0.5	13.1	3.3	Rớt	
309	VHU.TAB1.01.309	221A080258	Lương Thị Hồng	Thấm	06/10/2004	An Giang	8.3	8.0	7.7	9.0	33.0	8.3	Đậu	
310	VHU.TAB1.01.310	221A370700	Lý Vĩ	Thân	21/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	7.2	7.1	7.5	30.3	7.6	Đậu	
311	VHU.TAB1.01.311	221A050092	Nguyễn Văn	Thắng	23/12/2004	Tây Ninh	8.0	9.2	7.7	8.0	32.9	8.2	Đậu	
312	VHU.TAB1.01.312	221A050517	Phạm Xuân	Thắng	02/05/2004	Khánh Hoà	7.8	9.6	7.4	8.5	33.3	8.3	Đậu	
313	VHU.TAB1.01.313	221A230074	Lê Thị	Thanh	11/09/2004	Nghệ An	5.0	3.6	3.5	4.0	16.1	4.0	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
314	VHU.TAB1.01.314	211A031410	Võ Thị Kim	Thanh	07/05/2003	Tây Ninh	4.3	4.8	6.9	0.5	16.5	4.1	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
315	VHU.TAB1.01.315	231A371587	Lữ Thị Thu	Thanh	28/01/2003	Lâm Đồng	7.5	5.6	7.1	8.5	28.7	7.2	Đậu	
316	VHU.TAB1.01.316	211A030303	Quách Long	Thành	21/04/2003	An Giang	Vắng	4.0	4.0	0.0	8.0	2.0	Rớt	
317	VHU.TAB1.01.317		Thạch Nhựt	Thành	09/09/1996	Vĩnh Long	8.8	6.0	7.4	8.5	30.7	7.7	Đậu	
318	VHU.TAB1.01.318		Huỳnh Nguyễn Ngọc	Thành	21/12/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	6.0	7.4	7.0	28.7	7.2	Đậu	
319	VHU.TAB1.01.319	171A070187	Nguyễn Ngọc	Thành	07/12/1999	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	8.0	6.6	0.5	22.6	5.7	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 8.0
320	VHU.TAB1.01.320	231A310043	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	20/06/2005	Đồng Tháp	5.0	6.0	5.1	2.0	18.1	4.5	Rớt	
321	VHU.TAB1.01.321	221A371032	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/01/2004	Đồng Nai	8.0	6.0	5.4	3.5	22.9	5.7	Đậu	
322	VHU.TAB1.01.322	221A030207	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	17/01/2004	Quảng Ngãi	7.3	8.0	6.9	8.5	30.7	7.7	Đậu	
323	VHU.TAB1.01.323	221A230256	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/2004	Ninh Bình	4.3	6.8	6.0	3.0	20.1	5.0	Đậu	
324	VHU.TAB1.01.324	221A031000	Hồ Hạ Thu	Thảo	30/09/2004	Đồng Nai	6.0	6.0	5.1	5.0	22.1	5.5	Đậu	
325	VHU.TAB1.01.325	221A070115	Dương Đặng Ngọc	Thật	28/08/2004	Tây Ninh	8.3	4.8	4.9	3.5	21.5	5.4	Đậu	
326	VHU.TAB1.01.326	221A320001	Tô Cẩm	Thêm	07/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	4.8	2.4	2.5	3.8	13.4	3.4	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
327	VHU.TAB1.01.327	231A320504	Lê Thị	Thêu	29/11/2004	Lâm Đồng	8.3	5.6	5.4	5.0	24.3	6.1	Đậu	
328	VHU.TAB1.01.328	211A040073	Lê Thị Kim	Thi	12/04/2003	Vĩnh Long	5.8	4.4	4.6	1.0	15.8	4.0	Rớt	
329	VHU.TAB1.01.329	211070050	Điêu Minh	Thiên	06/11/2003	Đồng Nai	5.0	2.4	3.7	3.0	14.1	3.5	Rớt	
330	VHU.TAB1.01.330	211A030055	Đặng Văn	Thiên	26/03/2003	Cà Mau	6.5	1.2	3.9	0.3	11.8	3.0	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
331	VHU.TAB1.01.331	211A040041	Nguyễn Thanh	Thiện	29/02/2000	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
332	VHU.TAB1.01.332	221A080304	Hồ Huỳnh Thanh	Thịnh	04/09/2004	TP.Hồ Chí Minh	7.8	5.6	4.3	5.0	22.7	5.7	Đậu	
333	VHU.TAB1.01.333	221A010514	Huỳnh Trường	Thịnh	03/02/2004	Tây Ninh	7.8	3.0	3.0	2.5	16.3	4.1	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
334	VHU.TAB1.01.334	211A030259	Phạm Phúc	Thọ	08/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	7.2	5.7	5.0	26.4	6.6	Đậu	
335	VHU.TAB1.01.335	221A031127	Nguyễn Thị Kim	Thoa	08/05/2004	Đồng Tháp	8.3	6.0	6.9	8.5	29.7	7.4	Đậu	
336	VHU.TAB1.01.336	221A040566	Phạm Thị	Thoa	21/12/2004	Thành phố Hải Phòng	8.0	7.2	6.6	8.5	30.3	7.6	Đậu	
337	VHU.TAB1.01.337	211A190009	Đào Văn	Thom	20/08/1996	Gia Lai	6.8	3.2	3.1	1.5	14.6	3.7	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.8
338	VHU.TAB1.01.338	221A180035	Trần Thị	Thom	04/09/2004	Hà Tĩnh	6.0	5.2	4.6	6.5	22.3	5.6	Đậu	
339	VHU.TAB1.01.339	221A310019	Phạm Minh	Thông	25/11/2003	Lâm Đồng	4.8	5.6	4.3	3.5	18.2	4.6	Rớt	
340	VHU.TAB1.01.340	211A010083	Phan Huy	Thông	23/03/2003	Vĩnh Long	5.5	5.6	4.6	3.5	19.2	4.8	Rớt	
341	VHU.TAB1.01.341	211A310021	Lã Thị Hoài	Thu	29/08/2003	Thanh Hoá	5.0	3.6	5.1	5.5	19.2	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.0; Đọc: 5.1; Viết: 5.5
342	VHU.TAB1.01.342	221A030214	Lê Minh	Thư	18/03/2004	Vĩnh Long	5.0	6.4	7.7	7.5	26.6	6.7	Đậu	
343	VHU.TAB1.01.343	221A370993	Hoàng Bùi Anh	Thư	06/10/2004	Lâm Đồng	6.0	6.0	7.1	4.0	23.1	5.8	Đậu	
344	VHU.TAB1.01.344	211A030269	Phạm Minh	Thư	16/01/2003	Tây Ninh	4.0	7.2	4.9	3.0	19.1	4.8	Rớt	
345	VHU.TAB1.01.345	221A070011	Huỳnh Anh	Thư	26/02/2004	Cà Mau	5.5	8.8	7.4	9.0	30.7	7.7	Đậu	
346	VHU.TAB1.01.346	221A370487	Nguyễn Thị Minh	Thư	31/03/2004	Đồng Tháp	6.0	8.8	7.4	9.0	31.2	7.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
347	VHU.TAB1.01.347	211A320073	Phạm Minh	Thư	24/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
348	VHU.TAB1.01.348	211A030239	Nguyễn Minh	Thuận	10/04/2003	Quảng Ngãi	5.5	8.4	8.0	7.0	28.9	7.2	Đậu	
349	VHU.TAB1.01.349	211A030164	Nguyễn Anh	Thức	26/05/2003	Vĩnh Long	6.5	6.8	8.0	4.0	25.3	6.3	Đậu	
350	VHU.TAB1.01.350	221A370110	Biện Thị Hoài	Thương	26/04/2004	Quảng Trị	5.0	7.6	5.7	4.5	22.8	5.7	Đậu	
351	VHU.TAB1.01.351	221A320062	Hà Thị	Thương	27/01/2004	Lâm Đồng	5.0	5.2	3.7	6.5	20.4	5.1	Đậu	
352	VHU.TAB1.01.352	211A160037	Hứa Hoài	Thương	18/07/2003	Vĩnh Long	5.0	7.6	7.4	7.5	27.5	6.9	Đậu	
353	VHU.TAB1.01.353	211A030779	Nguyễn Hồng	Thủy	01/05/2003	Tây Ninh	7.5	8.0	8.3	5.0	28.8	7.2	Đậu	
354	VHU.TAB1.01.354	221A070093	Trần Thị Thu	Thủy	30/01/2004	Đắk Lắk	7.0	8.0	8.6	7.5	31.1	7.8	Đậu	
355	VHU.TAB1.01.355	211A370181	Phạm Ngọc Thanh	Thúy	30/03/2003	Ninh Bình	7.0	8.0	7.4	9.0	31.4	7.9	Đậu	
356	VHU.TAB1.01.356	221A031368	Lê Thị Lan	Thùy	12/06/2004	Quảng Ngãi	8.0	8.8	6.0	9.0	31.8	8.0	Đậu	
357	VHU.TAB1.01.357	221A010133	Nguyễn Trần Minh	Thùy	04/07/2004	Đồng Tháp	5.0	4.8	4.6	7.5	21.9	5.5	Đậu	
358	VHU.TAB1.01.358		Phan Vô Ngọc	Thùy	04/05/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	9.2	7.7	4.5	29.4	7.4	Đậu	
359	VHU.TAB1.01.359	221A050286	Thái Thị Thanh	Thùy	04/07/2004	Gia Lai	5.0	5.6	7.4	5.5	23.5	5.9	Đậu	
360	VHU.TAB1.01.360	221A360122	Vô Thị Thu	Thùy	18/03/2004	Quảng Ngãi	4.0	5.2	4.0	5.0	18.2	4.6	Rớt	
361	VHU.TAB1.01.361	221A030815	Lê Nguyễn Mai	Thy	20/08/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.0	6.8	6.0	7.0	26.8	6.7	Đậu	
362	VHU.TAB1.01.362	221A040228	Chu Phạm Mai	Thy	05/11/2004	Lâm Đồng	Vắng	4.4	4.3	3.0	11.7	2.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
363	VHU.TAB1.01.363		Huỳnh Thị Mai	Thy	21/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.4	4.6	3.0	18.5	4.6	Rớt	
364	VHU.TAB1.01.364	221A080123	Tô Mai Thủy	Tiền	22/11/2004	Lâm Đồng	7.0	6.8	6.3	8.0	28.1	7.0	Đậu	
365	VHU.TAB1.01.365		Lê Nguyễn Công	Tiền	10/05/1991	Đồng Nai	6.0	4.8	5.1	8.5	24.4	6.1	Đậu	
366	VHU.TAB1.01.366	221A370111	Lương Thị	Tiền	08/07/2004	Lâm Đồng	5.5	8.4	7.1	5.5	26.5	6.6	Đậu	
367	VHU.TAB1.01.367	221A240039	Trần Thị Kim	Tiền	19/06/2004	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	8.8	6.9	8.5	31.7	7.9	Đậu	
368	VHU.TAB1.01.368		Nguyễn Kim	Tiền	20/08/2003	Đồng Nai	5.0	6.0	6.3	5.5	22.8	5.7	Đậu	
369	VHU.TAB1.01.369	211A010103	Lê Minh	Toàn	08/09/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.0	6.0	6.6	9.0	27.6	6.9	Đậu	
370	VHU.TAB1.01.370	221A290044	Trần Anh	Toàn	25/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.0	7.4	7.5	27.9	7.0	Đậu	
371	VHU.TAB1.01.371	221A030761	Hồ Thị Thanh	Trà	19/12/2004	Gia Lai	5.0	6.8	5.4	5.5	22.7	5.7	Đậu	
372	VHU.TAB1.01.372	231A370710	Nguyễn Thị Hoàng	Trâm	26/09/2005	Khánh Hoà	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
373	VHU.TAB1.01.373	221A030215	Đoàn Hoàng Huyền	Trâm	26/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	6.9	5.0	22.9	5.7	Đậu	
374	VHU.TAB1.01.374	221A050312	Trần Huỳnh Bảo	Trâm	20/06/2004	Đắk Lắk	5.0	6.0	7.7	5.0	23.7	5.9	Đậu	
375	VHU.TAB1.01.375	221A031003	Nguyễn Thị Huyền	Trân	29/10/2004	Đồng Tháp	7.0	5.2	3.7	5.0	20.9	5.2	Đậu	
376	VHU.TAB1.01.376	221A030026	Nguyễn Thanh Bảo	Trân	19/10/2004	Gia Lai	5.0	5.6	5.4	4.5	20.5	5.1	Đậu	
377	VHU.TAB1.01.377	221A050005	Bùi Thị Quế	Trân	22/01/2004	Đồng Tháp	6.0	5.6	7.1	5.5	24.2	6.1	Đậu	
378	VHU.TAB1.01.378	221A370319	Nguyễn Thị Huyền	Trân	12/03/2004	Đồng Tháp	7.0	7.6	6.6	4.0	25.2	6.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
379	VHU.TAB1.01.379	221A050098	Đặng Thị Huyền	Trân	17/04/2004	Đồng Tháp	5.5	4.8	5.7	5.0	21.0	5.3	Đậu	
380	VHU.TAB1.01.380	221A030449	Nguyễn Thị Huyền	Trân	30/04/2004	Tây Ninh	7.0	6.8	6.6	3.5	23.9	6.0	Đậu	
381	VHU.TAB1.01.381	221A050039	Trịnh Nguyễn Huyền	Trang	11/10/2004	Đồng Nai	5.0	9.6	7.4	8.5	30.5	7.6	Đậu	
382	VHU.TAB1.01.382	221A030873	Chung Thuý	Trang	11/07/2004	Cà Mau	7.0	9.2	6.6	5.0	27.8	7.0	Đậu	
383	VHU.TAB1.01.383	221A230027	Lê Kiều	Trang	18/09/2004	Khánh Hoà	7.0	6.8	4.9	5.5	24.2	6.1	Đậu	
384	VHU.TAB1.01.384	221A371052	Phan Thị Thuý	Trang	21/02/2004	Đồng Nai	6.0	7.6	4.6	7.0	25.2	6.3	Đậu	
385	VHU.TAB1.01.385	221A040034	Nguyễn Thị Huyền	Trang	23/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.2	6.0	3.0	21.7	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Đọc: 6.0
386	VHU.TAB1.01.386	221A230183	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/11/2004	Lâm Đồng	8.5	7.6	7.4	8.0	31.5	7.9	Đậu	
387	VHU.TAB1.01.387	221A230014	Nguyễn Thị Kiều	Trang	29/10/2004	Đồng Tháp	8.0	8.0	7.4	9.0	32.4	8.1	Đậu	
388	VHU.TAB1.01.388	221A050442	Trần Kim	Trang	06/02/2004	Cà Mau	5.5	3.6	3.3	4.0	16.4	4.1	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
389	VHU.TAB1.01.389	221A370611	Phùng Thị Thuý	Trang	16/08/2004	Tây Ninh	5.5	8.8	6.3	5.0	25.6	6.4	Đậu	
390	VHU.TAB1.01.390	221A050022	Lê Thị Thu	Trang	04/04/2004	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
391	VHU.TAB1.01.391	221A371142	Vũ Thị Huyền	Trang	19/11/2004	Gia Lai	8.5	6.0	6.3	8.5	29.3	7.3	Đậu	
392	VHU.TAB1.01.392	221A030997	Hồ Thị Đoan	Trang	23/04/2004	Lâm Đồng	5.0	6.4	5.7	3.5	20.6	5.2	Đậu	
393	VHU.TAB1.01.393	221A050552	Lương Thị Huyền	Trang	30/06/2004	Lâm Đồng	5.0	6.4	6.0	8.0	25.4	6.4	Đậu	
394	VHU.TAB1.01.394	221A190002	Nguyễn Lý Huỳnh	Trang	22/09/2004	Lâm Đồng	4.0	7.2	4.0	4.5	19.7	4.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
395	VHU.TAB1.01.395	221A050010	Trương Cao	Trí	08/08/2003	Đồng Nai	6.0	6.8	7.1	5.5	25.4	6.4	Đậu	
396	VHU.TAB1.01.396	221A070195	Nguyễn Lê Minh	Trí	20/10/2004	Tây Ninh	6.5	7.2	7.4	7.0	28.1	7.0	Đậu	
397	VHU.TAB1.01.397	221A370764	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	05/01/2004	Quảng Trị	5.5	8.0	7.1	8.0	28.6	7.2	Đậu	
398	VHU.TAB1.01.398	221A030123	Huỳnh Thị Kiều My	Trinh	22/02/2003	Đồng Tháp	4.0	6.8	5.4	4.0	20.2	5.1	Đậu	
399	VHU.TAB1.01.399	221A030702	Nguyễn Phương	Trinh	18/12/2004	Quảng Bình	3.0	6.4	6.0	7.5	22.9	5.7	Đậu	
400	VHU.TAB1.01.400	221A320280	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	12/01/2004	Đồng Tháp	5.5	3.6	5.1	6.5	20.7	5.2	Đậu	
401	VHU.TAB1.01.401	211A100093	Phan Thị Đan	Trinh	18/01/2003	Thành phố Huế	5.0	4.8	3.0	1.0	13.8	3.5	Rớt	
402	VHU.TAB1.01.402	211A030483	Huỳnh Thanh	Trúc	04/07/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	5.5	7.2	6.9	8.5	28.1	7.0	Đậu	
403	VHU.TAB1.01.403	211A031509	Tiêu Thanh	Trúc	25/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	7.4	8.0	28.1	7.0	Đậu	
404	VHU.TAB1.01.404	221A050455	Nguyễn Thanh	Trúc	12/08/2004	Đắk Lắk	7.0	8.0	7.4	8.5	30.9	7.7	Đậu	
405	VHU.TAB1.01.405	221A050335	Nguyễn Thị Hương	Trúc	23/09/2004	Lâm Đồng	6.0	8.0	6.3	3.0	23.3	5.8	Đậu	
406	VHU.TAB1.01.406	211A030318	Nguyễn Thanh	Trúc	16/09/2003	Khánh Hoà	7.0	7.6	7.4	6.0	28.0	7.0	Đậu	
407	VHU.TAB1.01.407	231A030002	Vũ Đức	Trung	16/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.0	7.4	5.5	26.4	6.6	Đậu	
408	VHU.TAB1.01.408	181A030234	Lê Minh	Trương	03/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	6.3	8.0	26.5	6.6	Đậu	
409	VHU.TAB1.01.409	221A050535	Nguyễn Minh	Trường	13/10/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
410	VHU.TAB1.01.410	211A030805	Trần Thị Cẩm	Tú	29/08/2003	Tây Ninh	6.0	5.2	2.6	1.0	14.8	3.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
411	VHU.TAB1.01.411	231A030041	Trịnh Bùi	Tuấn	01/02/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.0	4.9	5.0	23.9	6.0	Đậu	
412	VHU.TAB1.01.412	221A011020	Bùi Minh	Tuấn	17/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.6	4.9	3.0	20.0	5.0	Đậu	
413	VHU.TAB1.01.413	221A080303	Đặng Thanh	Tùng	10/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	2.0	8.0	8.6	5.0	23.6	5.9	Rớt	
414	VHU.TAB1.01.414		Tổng Văn	Tùng	24/07/1982	Đồng Tháp	6.5	6.4	7.4	5.0	25.3	6.3	Đậu	
415	VHU.TAB1.01.415		Nguyễn Thanh	Tùng	02/05/1981	Đồng Tháp	6.5	9.2	7.4	6.0	29.1	7.3	Đậu	
416	VHU.TAB1.01.416	221A370434	Nguyễn Thị Lan	Tuyền	26/07/2004	Gia Lai	5.0	8.0	7.1	5.5	25.6	6.4	Đậu	
417	VHU.TAB1.01.417	211A031038	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	6.3	7.5	24.8	6.2	Đậu	
418	VHU.TAB1.01.418	211A031037	Võ Mai Mộng	Tuyền	13/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	2.0	5.6	6.0	4.5	18.1	4.5	Rớt	
419	VHU.TAB1.01.419	211A030270	Phạm Thị Ánh	Tuyết	15/02/2003	Tây Ninh	4.5	8.8	6.0	4.5	23.8	6.0	Đậu	
420	VHU.TAB1.01.420	201A080063	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/10/2002	Thanh Hoá	6.0	9.2	6.6	3.5	25.3	6.3	Đậu	
421	VHU.TAB1.01.421	211A030281	Nguyễn Phước	Tỹ	11/02/2003	Cà Mau	5.5	2.2	3.6	0.8	12.0	3.0	Rớt	Trừ 50% kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
422	VHU.TAB1.01.422	231A310077	Lê Ngọc Mỹ	Uyên	27/01/2005	Đồng Tháp	5.5	7.2	6.9	8.0	27.6	6.9	Đậu	
423	VHU.TAB1.01.423	211A030411	Huỳnh Phương	Uyên	06/11/2003	Cà Mau	2.5	7.6	4.3	7.5	21.9	5.5	Rớt	
424	VHU.TAB1.01.424		Lê Thị Thu	Uyên	20/10/1997	Khánh Hòa	6.0	8.8	4.0	5.5	24.3	6.1	Đậu	
425	VHU.TAB1.01.425	221A031281	Trần Thị Ánh	Vân	19/01/2004	Lâm Đồng	6.0	3.2	3.7	3.5	16.4	4.1	Rớt	
426	VHU.TAB1.01.426	221A370102	Tổng Thị Yến	Vi	03/04/2004	Ninh Bình	6.0	7.2	5.4	5.5	24.1	6.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
427	VHU.TAB1.01.427	221A370312	Huỳnh Thị Hồng	Viên	29/06/2004	Khánh Hòa	7.5	2.8	6.3	6.5	23.1	5.8	Rớt	
428	VHU.TAB1.01.428	211A010351	Nguyễn Ngọc	Vũ	03/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.8	7.4	8.5	27.7	6.9	Đậu	
429	VHU.TAB1.01.429	221A270077	Lê Anh	Vũ	23/12/2004	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
430	VHU.TAB1.01.430	221A030474	Huỳnh Thị Kim	Vui	16/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	8.4	4.0	4.0	20.9	5.2	Đậu	
431	VHU.TAB1.01.431	211A320142	Kiều Trúc	Vy	29/10/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	2.5	6.8	4.0	2.0	15.3	3.8	Rớt	
432	VHU.TAB1.01.432	211A030222	Đoàn Thục	Vy	09/05/2003	Quảng Trị	2.0	5.6	5.4	6.5	19.5	4.9	Rớt	
433	VHU.TAB1.01.433	221A031114	Nguyễn Thị Thuý	Vy	19/03/2004	Đồng Tháp	4.5	6.8	7.1	5.0	23.4	5.9	Đậu	
434	VHU.TAB1.01.434	221A300432	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	29/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.0	7.1	8.0	29.1	7.3	Đậu	
435	VHU.TAB1.01.435	201A040154	Võ Ngọc Khả	Vy	11/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	7.7	7.0	26.4	6.6	Đậu	
436	VHU.TAB1.01.436	221A370325	Võ Thị Thuý	Vy	02/07/2004	Đồng Tháp	5.0	9.6	6.6	8.0	29.2	7.3	Đậu	
437	VHU.TAB1.01.437	211A030355	Nguyễn Lê Mai	Vy	01/04/2003	Cần Thơ	2.5	4.8	5.4	4.0	16.7	4.2	Rớt	
438	VHU.TAB1.01.438	221A050476	Nguyễn Thị Thảo	Vy	24/03/2004	Đồng Nai	6.0	9.2	7.4	9.0	31.6	7.9	Đậu	
439	VHU.TAB1.01.439	211A030803	Vũ Yến	Vy	22/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.0	6.0	8.5	28.0	7.0	Đậu	
440	VHU.TAB1.01.440	211A030798	Đặng Thị Yến	Vy	29/07/2003	Nghệ An	6.0	8.0	7.7	5.0	26.7	6.7	Đậu	
441	VHU.TAB1.01.441	221A300099	Huỳnh Yến	Vy	02/12/2004	Đồng Nai	7.0	5.6	7.4	8.5	28.5	7.1	Đậu	
442	VHU.TAB1.01.442	221A011131	Huỳnh Ngọc Thảo	Vy	11/09/2004	An Giang	6.5	9.6	6.3	8.5	30.9	7.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
443	VHU.TAB1.01.443	221A050423	Phạm Ngọc Thuý	Vy	25/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	3.5	9.6	7.4	8.5	29.0	7.3	Đậu	
444	VHU.TAB1.01.444	221A370997	Nguyễn Thị	Vy	23/02/2004	Nghệ An	3.5	6.4	3.4	7.0	20.3	5.1	Đậu	
445	VHU.TAB1.01.445	211A040043	Nguyễn Thị Yến	Vy	29/01/2002	Thành Phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
446	VHU.TAB1.01.446	221A360200	Bùi Thảo	Vy	26/02/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
447	VHU.TAB1.01.447	221A050079	Phan Thị Hà	Vy	30/03/2004	Lâm Đồng	5.0	7.6	8.0	5.5	26.1	6.5	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
448	VHU.TAB1.01.448	221A030494	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	08/12/2004	Đồng Nai	5.0	9.2	5.1	3.5	22.8	5.7	Đậu	
449	VHU.TAB1.01.449	221A310127	Bùi Ngọc Thảo	Vy	19/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	6.6	8.0	28.9	7.2	Đậu	
450	VHU.TAB1.01.450	221A030351	Nguyễn Khánh	Vy	28/08/2004	Đồng Tháp	6.0	6.4	5.7	7.0	25.1	6.3	Đậu	
451	VHU.TAB1.01.451	221A320040	Ngô Trần Mỹ	Xuân	12/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	3.7	8.0	23.9	6.0	Đậu	
452	VHU.TAB1.01.452	211A030015	Lý Thanh	Xuân	30/12/2002	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
453	VHU.TAB1.01.453	211A100013	Trần Thị Như	Ý	19/05/2003	Đồng Tháp	2.0	5.6	7.4	7.5	22.5	5.6	Rớt	
454	VHU.TAB1.01.454	221A030248	Lê Như	Ý	06/06/2004	Đồng Tháp	6.5	9.2	6.3	8.5	30.5	7.6	Đậu	
455	VHU.TAB1.01.455	211A210299	Tào Huỳnh Hải	Yến	19/03/2003	Cà Mau	7.0	9.6	7.4	8.5	32.5	8.1	Đậu	
456	VHU.TAB1.01.456	201A030858	Lê Thị Hoàng	Yến	06/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.4	6.6	7.0	28.0	7.0	Đậu	
457	VHU.TAB1.01.457	221A360027	Đặng Trần Phi	Yến	09/02/2004	Tây Ninh	6.5	7.2	6.9	6.5	27.1	6.8	Đậu	
458	VHU.TAB1.01.458	221A300280	Lê Thị Hải	Yến	24/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.6	4.3	7.0	24.9	6.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
459	VHU.TAB1.01.459	221A320268	Nguyễn Hoàng Kiều	Yến	13/05/2004	Tây Ninh	7.0	6.8	4.6	8.0	26.4	6.6	Đậu	
460	VHU.TAB1.01.460	221A050055	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	17/05/2004	Khánh Hoà	6.5	8.8	7.1	9.0	31.4	7.9	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 460

Số thí sinh dự kiểm tra: 427

Số thí sinh vắng kiểm tra: 33

Số thí sinh đậu: 331

Số thí sinh rớt: 96

Hiệu trưởng

(*đã ký*)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức